

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2025/HC-PT

Ngày: 13 -3 - 2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính và hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phùng Anh Dũng**

Các Thẩm phán: ông **Trương Công Thi**

ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** bà **Trần Thị Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 348/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2024/HC-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 487/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1962; (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1950; (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: **Số nhà D đường Q, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.**

Đại diện theo ủy quyền của bà **N**: Ông **Trương Hồng Q**, sinh năm: 1981; cư trú tại: **Thôn L, xã H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên** (có mặt)

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị xã A**, tỉnh Bình Định

2. **Ủy ban nhân dân thị xã A**, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định và Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định: Ông **Bùi Văn C** – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định. (có đơn xin vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

Đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định: Ông **Nguyễn Anh D** – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1954; (vắng mặt)

3. Ông **Nguyễn Ngọc N1**, sinh năm 1968(vắng mặt)

Cùng cư trú: **Tổ A, khu vực K, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.**

4. Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1956; cư trú tại: **Thôn L, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.** (vắng mặt)

5. Bà **Mai Thị C1**; (vắng mặt)

6. **Nguyễn Ngọc Bình M**; (vắng mặt)

7. **Nguyễn Ngọc Sao M1** (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: **Số nhà A V, khu phố B, phường L, Thành phố T-Thành phố Hồ Chí Minh**

8. Bà **Lê Thị B**, sinh năm: 1977; (vắng mặt)

9. Ông **Lê Văn C2**, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: **Số nhà D đường Q, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện ông **Nguyễn Ngọc T** và đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị N** là ông **Trương Hồng Q** trình bày:

Gia đình ông và bà có thửa đất số 136, 38a và 159 tờ bản đồ số 4 và số 6 có diện tích đất 2.365m², trong đó 200m² là đất ở, đất vườn 518m², đất lúa 1.647m², trên đất có ngôi nhà 03 gian tại **tổ C K, thị trấn B, A (nay là phường B, thị xã A)** là do bố mẹ ông, bà là ông **Nguyễn C3** và bà **Nguyễn Thị T1** tạo lập trước năm 1975. Sau khi mẹ ông, bà (bà **Nguyễn Thị T1**) chết năm 2004, trước đó mẹ ông, bà đã lập di chúc thừa kế lại toàn bộ tài sản mà bố mẹ ông, bà tạo lập cho ông, có chứng nhận của người làm chứng và chính quyền địa phương. Năm 2002, Nhà nước thu hồi của ông 52m² đất ở, năm 2005 – 2006 có dự án mở đường **Đê Bao (Cầu V)** thì ngày 14/8/2006 cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUB thu hồi đất và nhà của ông 100m² đất ở và 260m² đất vườn (ông không nhận được quyết định), trong đó nhà giải tỏa có diện tích... không được Nhà nước thu hồi và nhà đất không bị giải tỏa cũng bị tháo dỡ mà không được Nhà nước bồi thường. Thời điểm này, chỉ có ông **N1** đang trông nhà hộ cho ông nhưng cơ quan Nhà nước đã không xác định nguồn gốc đất chính xác, không xác định chủ đất là ai. Đây là hành vi trái pháp luật, Quyết định ban hành trái pháp luật. Chính quyền địa phương đã tự ý phá nhà, lấy đất của ông mà không thông báo cho ông. Năm 2021, Nhà nước thu hồi đất của ông 54m² đất vườn. Hiện nay cuộc sống của ông và bà **N** không có chỗ ở, cuộc sống vô cùng vất vả và khó khăn. Nay ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn**

Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định hủy một phần Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình: Đường bao thị trấn B (gói thầu số 3) do Chủ tịch UBND huyện A ký ban hành (nay là thị xã A); Buộc UBND thị xã A thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị N theo quy định đối với diện tích đất của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích hơn 466m² tại phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định, bị ảnh hưởng thu hồi trong dự án: Đường B thị trấn B (gói thầu số 3); Yêu cầu tái định cư tại chỗ cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị N hoặc cấp lô đất tái định cư cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị N (không thu tiền sử dụng đất), cấp GCNQSDĐ ở lâu dài cho ông Nguyễn Ngọc T để cho ông Nguyễn Ngọc T sinh sống theo đúng pháp luật đất đai và pháp luật cư trú; Bồi thường tiền hoặc đất ở cho ông Nguyễn Ngọc T, tương ứng với nhà và diện tích đất thu hồi cho ông Nguyễn Ngọc T; Buộc UBND thị xã A thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho bà Nguyễn Thị N một thửa đất để bà ở là 152m² sinh sống ổn định (không thu tiền sử dụng đất) và bồi thường tiền để bà có tiền để xây nhà

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra người khởi kiện không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác mà không có yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người bị kiện UBND thị xã A, tỉnh Bình Định và Chủ tịch UBND thị xã A: người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Văn C - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định trình bày:

Về nội dung kiến nghị về việc gia đình ông Nguyễn Ngọc T có ngôi nhà số C đường Q, phường B bị tháo dỡ hoàn toàn nhưng chưa được đền bù diện tích nhà 120m², trong đó đất ở 72,25m² đã bị thu hồi, vì nhà đất này không nằm trong diện giải tỏa (thực tế còn 189m² đất vườn). Theo hợp đồng tặng cho 01 phần nhà ở với diện tích 72,25m² giữa hai bên tặng cho ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 với bên nhận tặng cho ông Nguyễn Ngọc T được thị trấn B xác nhận ngày 08/6/1995 là chưa đủ cơ sở cấp GCN cho ông Nguyễn Ngọc T. Vì theo quy định tại thời điểm này, ông Nguyễn Ngọc T không liên hệ đến cơ quan có chức năng của huyện A để được hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước để được cấp sổ sở hữu nhà ở. Do đó, trường hợp ông Nguyễn Ngọc T chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp GCN thì phần nhà đất này vẫn thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 của ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 (cha mẹ ông Nguyễn Ngọc T). Tại thời điểm giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì bà Nguyễn Thị N là hộ nông nghiệp (đại diện hộ ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2) có hộ khẩu thường trú tại UBND thị trấn B nên được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất. Do đó, ngày 13/01/1996, UBND huyện A đã cấp GCNQSDĐ số 00544/QSDĐ/I9 cho hộ bà Nguyễn Thị N, với tổng diện tích 2.365m², trong đó có thửa 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 718m² (đất ở 300m²

và đất vườn 418m²) kể cả phần đất có nhà ở với diện tích 72,25m² mà ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 giao cho ông Nguyễn Ngọc T sử dụng. Theo hồ sơ đền bù, hỗ trợ về đất đai và tài sản của hộ bà Nguyễn Thị T2 (vì nguồn gốc nhà đất của ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2) bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp cải tạo lưới điện huyện A năm 2002 (dự án SIDA.3) thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 đã cấp GCN ngày 10/01/1996 bị giải tỏa một phần đất có nhà ở, với diện tích đất thu hồi 51,45m² và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường 51,45m² đất ở và 107,31m² nhà ở với tổng số tiền 58.153.200 đồng và hộ bà Nguyễn Thị T2 đã ký nhận tiền. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu được đền bù cho ông diện tích 120m² và đất ở 72,25m² còn thiếu nằm trong thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung phản ánh nhà số D đường Q, phường B trước khi ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 qua đời (cha mẹ ông Nguyễn Ngọc T) đã giao lại cho ông Nguyễn Ngọc T để thờ cúng, đề nghị cơ quan có thẩm quyền bỏ hai từ đại diện trong GCNQSDĐ số H03173/QSDĐ/I9 đã cấp ngày 06/8/2008 cho ông tại thửa đất 173, tờ bản đồ số 04. Ngày 24/8/2007, UBND thị trấn B chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế (của ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2) giữa các ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc N1 tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 251,81m² (trong đó đất ở 48,55m² và đất vườn 203,26m²) và nhà cấp 4, diện tích 48,48m². Cụ thể phần phía Đông thửa đất số 136 các đồng thừa kế thống nhất giao cho ông Nguyễn Ngọc T sở hữu 188,56m² đất vườn; phần phía Tây thửa đất 136 các đồng thừa kế thống nhất đứng tên đồng sở hữu và cử ông Nguyễn Ngọc T (đứng tên đại diện) với diện tích 63,25m² (trong đó đất ở 48,55m² đất vườn 14,7m²) để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Sau đó, ông Nguyễn Ngọc T và các đồng thừa kế đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước. Ngày 06/8/2008, UBND huyện A đã cấp GCNQSDĐ số H03174/QSDĐ/I9 cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất số 172 (tách từ thửa 136), tờ bản đồ số 04, diện tích 189m² đất trồng cây lâu năm khác (đất vườn) và GCNQSDĐ số H03173/QSDĐ/I9 cho ông Nguyễn Ngọc T (đại diện) tại thửa 173 (tách từ thửa số 136), tờ bản đồ số 04, diện tích 63,3m² (đất ở 48,55m² và đất trồng cây lâu năm khác 14,7m²) là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bỏ hai từ đại diện trong GCNQSDĐ số H03173/QSDĐ/I9 đã cấp ngày 06/8/2008 cho ông (đứng tên đại diện) tại thửa đất 173, tờ bản đồ số 04 là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung kiến nghị cấp đất tái định cư cho gia đình ông, vì Nhà nước đã thu hồi 52m² đất ở để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo lưới điện SIDA.3 năm 2002 và thu hồi 28m² để thực hiện dự án xây dựng công trình đường Đ năm 2006. Theo hồ sơ đền bù, hỗ trợ đất đai và tài sản của hộ bà Nguyễn Thị T2 (mẹ ông Nguyễn Ngọc T) bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp cải tạo lưới điện huyện A năm 2002 (dự án SIDA.3) thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị giải tỏa 01 phần đất có nhà ở, với diện tích thu hồi 51,45m² đất ở và đã được Hội đồng giải

phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường 51,45m² đất ở bằng tiền 58.153.200 đồng và bà Nguyễn Thị T2 đã ký nhận tiền. Theo hồ sơ bồi thường, hỗ trợ về đất đai và nhà ở cho ông Nguyễn Ngọc N1 (đại diện hộ bà Nguyễn Thị T2) bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình đường đê bao (gói thầu số 3) thị trấn B năm 2006 thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị thu hồi 100m² đất ở và 260,72m² đất vườn và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 211.455.480 đồng và ông Nguyễn Ngọc N1 đã ký nhận tiền. Đồng thời, UBND huyện đã giao cho hộ bà Nguyễn Thị T2 01 lô đất tái định cư. Tuy nhiên, tại thời điểm này phát sinh tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Ngọc T với bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc N1 và các anh chị em liên quan đến nhà và đất nêu trên. Theo đó, UBND thị trấn B đã tổ chức hòa giải 02 lần và kết quả như sau: Lần 1: Ngày 13/7/2006, UBND thị trấn B lập biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T với bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Ngọc N1 và các anh chị em có liên quan, trong đó có nội dung: “Giải quyết cho ông Nguyễn Ngọc N1 01 lô đất tái định cư và đã được ông Nguyễn Ngọc T đồng ý đề nghị Nhà nước giao cho em tôi là Nguyễn Ngọc N1 chủ sở hữu...”. Kết quả hòa giải thành; Lần 2: Ngày 31/5/2007, UBND thị trấn B lập biên bản hòa giải tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng giữa ông Nguyễn Ngọc T với ông Nguyễn Ngọc N1 và các anh chị em có liên quan, trong đó có nội dung: “Sau khi phân chia, thống nhất của anh, chị, em trong gia đình, hiện tại phần đất của ông Nguyễn Ngọc N1 thuộc diện giải tỏa và ông N1 được giải quyết 01 lô đất tái định cư...”. Kết quả hòa giải thành. Ngày 14/6/2007, UBND thị trấn B có tờ trình số 211/TTr-UBND về việc đề nghị ra quyết định giao đất tái định cư cho các hộ giải tỏa trắng do thi công đường đê bao (gói thầu số 3) để xây dựng nhà ở tại các khu quy hoạch dân cư trên địa bàn thị trấn B, huyện A (kèm theo danh sách do UBND thị trấn B lập ngày 12/6/2007, trong đó có trường hợp ông Nguyễn Ngọc N1). Trên cơ sở đề nghị của UBND thị trấn B, UBND huyện A ban hành Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 04/7/2007 về việc giao đất tái định cư cho ông Nguyễn Ngọc N1 để xây dựng nhà ở tại lô đất số 276, tờ bản đồ số 10, diện tích 80m² đất ở thuộc khu dân cư T, thị trấn B. Sau khi ông Nguyễn Ngọc N1 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, UBND huyện A đã cấp GCNQSDĐ số H02772/QSDĐ/I9 ngày 04/9/2007 cho ông Nguyễn Ngọc N1 tại thửa đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu Nhà nước cấp thêm 01 lô đất tái định cư cho gia đình ông Nguyễn Ngọc T là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung kiến nghị của ông Nguyễn Ngọc T cho rằng Nhà nước đã cấp phát số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng trước đây không dùng chủ sử dụng, đề nghị trao trả lại cho gia đình ông. Theo hồ sơ bồi thường, hỗ trợ về đất đai và nhà ở của hộ ông Nguyễn Ngọc N1 (đại diện hộ bà Nguyễn Thị T2) bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình đường đê bao (gói thầu số 3) thị trấn B năm 2006 thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị giải tỏa 01 phần đất có nhà ở với tổng diện tích thu hồi 360,72m² (đất ở 100m² và đất vườn 260,72m²). Ngày 14/8/2006, UBND huyện A ban hành Quyết định số

1070/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình đường đê bao **thị trấn B** (gói thầu số 03); địa điểm xây dựng **thị trấn B, huyện A**, với tổng số tiền là 1.515.417.520 đồng. Ngày 29/5/2007, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng **huyện A** đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình đường đê bao **thị trấn B** (gói thầu số 03) cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng, trong đó có ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ bà **Nguyễn Thị T2**) đã ký nhận với tổng số tiền 211.455.480 đồng. Từ việc ông **Nguyễn Ngọc T** phát sinh tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà và đất nêu trên. Ngày 31/5/2007, **UBND thị trấn B** đã tổ chức hòa giải về việc tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng giữa ông **Nguyễn Ngọc T** với ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh, chị, em có liên quan, trong đó có nội dung: “Các anh, chị, em kể cả ông **Nguyễn Ngọc T** đã biết và thừa nhận việc chi trả bồi thường cho ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ gia đình bà **Nguyễn Thị T2**) với số tiền 211.455.480 đồng đang gửi tại Ngân hàng đứng tên ông **Nguyễn Ngọc N1** là đúng thực tế...”. Kết quả hòa giải thành. Do đó, việc ông **Nguyễn Ngọc T** cho rằng Nhà nước cấp phát số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đường đê bao **thị trấn B** gói thầu số 03 tại thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 của cha mẹ ông trước đây đã cấp phát không đúng chủ sử dụng, đề nghị trả lại cho gia đình ông **Nguyễn Ngọc T** là không có cơ sở để xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **UBND phường B** đại diện theo pháp luật ông **Nguyễn Anh D** – Chủ tịch **UBND phường B** trình bày:

Về nội dung ông **Nguyễn Ngọc Thành kiến N2** về việc đền bù: Theo hợp đồng tặng cho 01 phần nhà ở với diện tích 72,25m² giữa bên tặng cho ông **Nguyễn C3** và bà **Nguyễn Thị T2** với bên nhận tặng cho ông **Nguyễn Ngọc T** được **thị trấn B** xác nhận ngày 08/6/1995. Tuy nhiên, tại thời điểm này ông **Nguyễn Ngọc T** không liên hệ đến cơ quan có chức năng của **huyện A** để được hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước để được cấp sổ hữu nhà ở. Do đó, trường hợp ông **Nguyễn Ngọc T** chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCN thì phần nhà đất này vẫn thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 của ông **Nguyễn C3** và bà **Nguyễn Thị T2** (cha mẹ ông **Nguyễn Ngọc T**). Tại thời điểm giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì bà **Nguyễn Thị N** là hộ nông nghiệp (đại diện hộ ông **Nguyễn C3** và bà **Nguyễn Thị T2**) có hộ khẩu thường trú tại **UBND thị trấn B** nên được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất. Do đó, ngày 13/01/1996, **UBND huyện A** đã cấp GCNQSDĐ số 00544/QSDD/I9 cho hộ bà **Nguyễn Thị N**, với tổng diện tích 2.365m², trong đó có thửa đất 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 718m² (đất ở 200m² và đất vườn 518m²) kể cả phần đất có nhà ở với diện tích 72,25m² mà ông **Nguyễn C3** và bà **Nguyễn Thị T2** giao cho ông **Nguyễn Ngọc T** sử dụng. Theo hồ sơ đền bù, hỗ trợ về đất đai và tài sản của hộ bà **Nguyễn Thị T2** (vì nguồn gốc nhà đất ông **Nguyễn C3** và bà **Nguyễn Thị T2**) bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp cải tạo lưới điện **huyện A** năm 2002 (dự án SIDA.3) thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 đã cấp GCN ngày 13/01/1996 bị giải tỏa 01 phần đất có nhà ở, với diện tích đất thu hồi 51,45m² và đã được Hội đồng

giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường 51,45m² đất ở và 107,31m² nhà ở với tổng số tiền 58.153.200 đồng và hộ bà **Nguyễn Thị T2** đã ký nhận tiền. Do đó, việc ông **Nguyễn Ngọc T** yêu cầu được đền bù cho ông diện tích 120m² và đất ở 72,15m² còn thiếu nằm trong thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung ông **Nguyễn Ngọc Thành kiến N2** cấp đất tái định cư cho gia đình ông **Nguyễn Ngọc T**: Theo hồ sơ đền bù, hỗ trợ về đất đai và tài sản của bà **Nguyễn Thị T2** (mẹ ông **Nguyễn Ngọc T**) bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp cải tạo lưới điện **huyện A** năm 2002 (dự án SIDA.3) thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị giải tỏa 01 phần đất có nhà ở, với diện tích đất thu hồi 51,45m² đất ở và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường 51,45m² đất ở bằng tiền 58.153.200 đồng và hộ bà **Nguyễn Thị T2** đã ký nhận tiền. Theo hồ sơ bồi thường, hỗ trợ về đất đai và nhà ở cho ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ bà **Nguyễn Thị T2**) bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình đường đê bao (gói thầu số 3) **thị trấn B** năm 2006 thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị thu hồi 100m² đất ở và 260,72m² đất vườn và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 211.455.480 đồng và ông **Nguyễn Ngọc N1** đã ký nhận tiền. Đồng thời, UBND huyện đã giao cho hộ bà **Nguyễn Thị T2** 01 lô đất tái định cư. Tuy nhiên, tại thời điểm này phát sinh tranh chấp đất đai giữa ông **Nguyễn Ngọc T** với bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh chị em liên quan đến nhà và đất nêu trên. Theo đó, UBND **thị trấn B** trước đây đã tổ chức hòa giải 02 lần và kết quả như sau: Lần 1: Ngày 13/7/2006, UBND **thị trấn B** lập biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn ông **Nguyễn Ngọc T** với bị đơn bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh chị em có liên quan, trong đó có nội dung: “Giải quyết cho ông **Nguyễn Ngọc N1** 01 lô đất tái định cư và đã được ông **Nguyễn Ngọc T** đồng ý đề nghị Nhà nước giao cho em tôi là **Nguyễn Ngọc N1** chủ sở hữu...”. Kết quả hòa giải thành; Lần 2: Ngày 31/5/2007, UBND **thị trấn B** lập biên bản hòa giải tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng giữa ông **Nguyễn Ngọc T** với ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh chị em có liên quan, trong đó có nội dung: “Sau khi phân chia, thống nhất của anh, chị, em trong gia đình, hiện tại phần đất của ông **Nguyễn Ngọc N1** thuộc diện giải tỏa và ông **N1** được giải quyết 01 lô đất tái định cư...”. Kết quả hòa giải thành. Ngày 14/6/2007, UBND **thị trấn B** có tờ trình số 211/TTr-UBND về việc đề nghị ra quyết định giao đất tái định cư cho các hộ giải tỏa trắng do thi công đường đê bao (gói thầu số 3) để xây dựng nhà ở tại các khu quy hoạch dân cư trên địa bàn **thị trấn B, huyện A** (kèm theo danh sách số UBND **thị trấn B** lập ngày 12/6/2007, trong đó có trường hợp ông **Nguyễn Ngọc N1**). Trên cơ sở đề nghị của UBND **thị trấn B, UBND huyện A** ban hành Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 04/7/2007 về việc giao đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc N1** để xây dựng nhà ở tại lô đất số 276, tờ bản đồ số 10, diện tích 80m² đất ở thuộc **khu dân cư T, thị trấn B**. Sau khi ông **Nguyễn Ngọc N1** thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, UBND **huyện A** đã cấp GCNQSDĐ số H02772/QSDĐ/19

ngày 04/9/2007 cho ông **Nguyễn Ngọc N1** tại thửa đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị L** trình bày:

Bà **Nguyễn Thị L** là chị ruột của ông **Nguyễn Ngọc T**. Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, diện tích 415m², tọa lạc tại **phường B** mẹ bà là bà **Nguyễn Thị T2** đứng tên GCNQSDĐ. Khi Nhà nước ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng lần 2 để xây dựng công trình đường bao **thị trấn B** (gói thầu số 03) khi Nhà nước đã thu hồi thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, diện tích 415m², tọa lạc tại **phường B** thì đã bồi thường và cấp 01 lô đất tái định cư nhưng không ai nhận. Sau đó, ông **Nguyễn Ngọc N1** là em ruột ông **Nguyễn Ngọc T** đến ký nhận lô đất tái định cư và có nhận tiền. Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định hủy một phần Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình: Đường bao **thị trấn B** (gói thầu số 3) do Chủ tịch UBND huyện **A** ký ban hành (nay là **thị xã A**); Buộc UBND **thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** theo quy định đối với diện tích đất của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích hơn 466m² tại **phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, bị ảnh hưởng thu hồi trong dự án: **Đường B thị trấn B** (gói thầu số 3); Yêu cầu tái định cư tại chỗ cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** hoặc cấp lô đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** (không thu tiền sử dụng đất), cấp GCNQSDĐ ở lâu dài cho ông **Nguyễn Ngọc T** để cho ông **Nguyễn Ngọc T** sinh sống theo đúng pháp luật đất đai và pháp luật cư trú; Bồi thường tiền hoặc đất ở cho ông **Nguyễn Ngọc T**, tương ứng với nhà và diện tích đất thu hồi của cho ông **Nguyễn Ngọc T**; Buộc UBND **thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho bà **Nguyễn Thị N** một thửa đất để bà ở là 152m² sinh sống ổn định (không thu tiền sử dụng đất) và bồi thường tiền để bà có tiền để xây nhà. Bà đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Vì thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, diện tích 415m², tọa lạc tại **phường B** đã được Nhà nước thu hồi đất và đã bồi thường, hỗ trợ, cấp đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc N1**. Ông **Nguyễn Ngọc N1** nhận tiền và nhận đất xong. Bà **L** xin bổ sung thêm Nhà nước gọi đến nhận lô đất tái định cư và tiền bồi thường anh chị em trong nhà đồng ý cho ông **Nguyễn Ngọc N1** đứng nhận và sử dụng lô đất tái định cư.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị L1** trình bày:

Bà thống nhất như đơn khởi kiện của ông **Nguyễn Ngọc T**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Ngọc N1** trình bày:

Ông **Nguyễn Ngọc N1** được Tòa triệu tập nhiều lần và đến nhà lấy lời khai ông **Nguyễn Ngọc N1** nhưng ông **Nguyễn Ngọc N1** bị tâm thần bỏ nhà đi nên không lấy lời khai được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn C2** và bà **Lê Thị B** trình bày:

Hai chúng tôi là con của bà **Nguyễn Thị N** nên năm 1993 Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất thì hộ bà **Nguyễn Thị N** được cân đối năm 1993 có

05 nhân khẩu gồm: Ông Nguyễn C3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn C2, bà Lê Thị B. Nền ngày 13/01/1996 UBND huyện A (nay là thị xã A) đã xấp GCNQSDĐ số 00544/QSDĐ/19 cho hộ gia đình của chúng tôi tổng diện tích 2.365m², trong đó có thửa đất số 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 718 (trong đó 200m² đất ở và 518m² đất vườn) kể cả phần đất có nhà ở do ông bà ngoại tôi xây dựng diện tích 72,25m². Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thị xã A cấp đất tái định cư cho gia đình chúng tôi gồm bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn C2, bà Lê Thị B với diện tích 466m² đất ở (không thu tiền sử dụng đất) và yêu cầu bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc T và gia đình chúng tôi gồm có bà N, ông C2, bà B mỗi hộ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) để có tiền xây dựng nhà ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị C1, ông Nguyễn Ngọc Bình M và bà Nguyễn Ngọc Sao M1 cùng trình bày:

Bà Mai Thị C1 và hai con là Nguyễn Ngọc Bình M, Nguyễn Thị Sao M2 là vợ con của ông Nguyễn Ngọc A. Ngày 08/6/2007, ông A làm giấy ủy quyền thống nhất cho năm anh chị em: Nguyễn Thị N, sinh năm 1950, Nguyễn Thị L sinh năm 1954, Nguyễn Thị L1 sinh năm 1958, Nguyễn Ngọc T sinh năm 1962, Nguyễn Ngọc N1 sinh năm 1968 đồng hưởng thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích 748m², tọa lạc tại tổ C, K, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định của cha mẹ để lại giao cho 5 anh chị em có tên được hưởng di sản của cha mẹ để lại. Nay bà và hai con cũng đồng ý thống nhất theo ý kiến của ông Nguyễn Ngọc A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2024/HC-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

- Căn cứ vào quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157, Điều 158; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ vào quy định Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-UBND ngày 06/01/2005 của UBND tỉnh B về việc ban hành bảng giá đất các loại trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 98/2005/QĐ-UBND ngày 19/8/2005 của UBND tỉnh B về việc ban hành bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu, mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 20/5/2002 của UBND huyện A về việc phê duyệt thiết kế - dự toán công trình đường bao thị trấn B, huyện A.

- Căn cứ quy định tại Điều 29 Luật tổ tụng hành chính; Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định 1070/QĐ-CTUBND

ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình: Đường bao **thị trấn B** (gói thầu số 3) do Chủ tịch **UBND huyện A** ký ban hành (nay là **thị xã A**); Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** theo quy định đối với diện tích đất của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích hơn 466m² tại **phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, bị ảnh hưởng thu hồi trong dự án: **Đường B thị trấn B** (gói thầu số 3); Yêu cầu tái định cư tại chỗ cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** hoặc cấp lô đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** (không thu tiền sử dụng đất), cấp GCNQSDĐ ở lâu dài cho ông **Nguyễn Ngọc T** để cho ông **Nguyễn Ngọc T** sinh sống theo đúng pháp luật đất đai và pháp luật cư trú; Bồi thường tiền hoặc đất ở cho ông **Nguyễn Ngọc T**, tương ứng với nhà và diện tích đất thu hồi cho ông **Nguyễn Ngọc T**; Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho bà **Nguyễn Thị N** một thửa đất để bà ở là 152m² sinh sống ổn định (không thu tiền sử dụng đất) và bồi thường tiền để bà có tiền để xây nhà

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** kháng cáo trong thời hạn luật định.

Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người bị kiện và các đương sự khác trong vụ án đã được Tòa triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do. Nên căn cứ quy định tại các Điều 157, Điều 158 Luật tố tụng hành chính thì Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Ngày 06/6/2023 và ngày 27/10/2023 ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** nộp đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình: Đường bao **thị trấn B** (gói thầu số 3) do Chủ tịch **UBND huyện A** ký ban hành (nay là **thị xã A**); Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** theo quy định đối với diện tích đất của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích hơn 466m² tại **phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, bị ảnh hưởng thu hồi trong dự án: **Đường B thị trấn B** (gói thầu số 3); Yêu cầu tái định cư tại chỗ cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** hoặc cấp lô đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** (không thu tiền sử dụng đất), cấp GCNQSDĐ ở lâu dài cho ông **Nguyễn Ngọc T** để cho ông **Nguyễn Ngọc T**

sinh sống theo đúng pháp luật đất đai và pháp luật cư trú; Bồi thường tiền hoặc đất ở cho ông **Nguyễn Ngọc T**, tương ứng với nhà và diện tích đất thu hồi cho ông **Nguyễn Ngọc T**; Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho bà **Nguyễn Thị N** một thửa đất để bà ở là 152m² sinh sống ổn định (không thu tiền sử dụng đất) và bồi thường tiền để bà có tiền để xây nhà. Quyết định nói trên là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính thì yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Ngọc T**, bà **Nguyễn Thị N** là đúng thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét về thời hiệu, thời hạn, hình thức, trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006.

- Về thời hiệu, thời hạn ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 của Chủ tịch **UBND huyện A** (nay là **thị xã A**) phù hợp với Luật Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Về hình thức, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 của Chủ tịch **UBND huyện A** (nay là **thị xã A**) phù hợp với quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-UBND ngày 06/01/2005 của **UBND tỉnh B** về việc ban hành bảng giá đất các loại trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 98/2005/QĐ-UBND ngày 19/8/2005 của **UBND tỉnh B** về việc ban hành bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu, mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 20/5/2002 của **UBND huyện A** về việc phê duyệt thiết kế - dự toán công trình đường bao **thị trấn B, huyện A**.

- Về thẩm quyền: Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình: Đường bao **thị trấn B (gói thầu số C)** địa điểm xây dựng **thị trấn B, huyện A**. Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003 thì bà **Trần Thị T3** chức vụ Phó Chủ tịch **UBND huyện A** (nay là **thị xã A**) tỉnh **Bình Định** (theo lĩnh vực phân công, ủy quyền thường xuyên) ký ban hành quyết định nói trên là đúng quy định của pháp luật

[2.2] Về tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 Về nội dung kiến nghị về việc gia đình ông **Nguyễn Ngọc T** có ngôi nhà **số C đường Q, phường B** bị tháo dỡ hoàn toàn nhưng chưa được đền bù diện tích nhà 120m², trong đó đất ở 72,25m² đã bị thu hồi, vì nhà đất này không nằm trong diện giải tỏa (thực tế còn 189m² đất vườn). Theo hợp

đồng tặng cho 01 phần nhà ở với diện tích 72,25m² giữa hai bên tặng cho ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 với bên nhận tặng cho ông Nguyễn Ngọc T được thị trấn B xác nhận ngày 08/6/1995 là chưa đủ cơ sở cấp GCN cho ông Nguyễn Ngọc T. Vì theo quy định tại thời điểm này, ông Nguyễn Ngọc T không liên hệ đến cơ quan có chức năng của huyện A để được hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước để được cấp sổ sở hữu nhà ở. Do đó, trường hợp ông Nguyễn Ngọc T chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp GCN thì phần nhà đất này vẫn thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 của ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 (cha mẹ ông Nguyễn Ngọc T). Tại thời điểm giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì bà Nguyễn Thị N là hộ nông nghiệp (đại diện hộ ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2) có hộ khẩu thường trú tại UBND thị trấn B nên được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất. Do đó, ngày 13/01/1996, UBND huyện A đã cấp GCNQSDĐ số 00544/QSDĐ/I9 cho hộ bà Nguyễn Thị N, với tổng diện tích 2.365m², trong đó có thửa 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 718 m² (đất ở 300m² và đất vườn 418m²) kể cả phần đất có nhà ở với diện tích 72,25m² mà ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 giao cho ông Nguyễn Ngọc T sử dụng. Theo hồ sơ đền bù, hỗ trợ về đất đai và tài sản của hộ bà Nguyễn Thị T2 (vì nguồn gốc nhà đất của ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2) bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp cải tạo lưới điện huyện A năm 2002 (dự án SIDA.3) thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 đã cấp GCN ngày 10/01/1996 bị giải tỏa một phần đất có nhà ở, với diện tích đất thu hồi 51,45m² và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường 51,45m² đất ở và 107,31m² nhà ở với tổng số tiền 58.153.200 đồng và hộ bà Nguyễn Thị T2 đã ký nhận tiền. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu được đền bù cho ông diện tích 120m² và đất ở 72,25m² còn thiếu nằm trong thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung phản ánh nhà số D đường Q, phường B trước khi ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2 qua đời (cha mẹ ông Nguyễn Ngọc T) đã giao lại cho ông Nguyễn Ngọc T để thờ cúng, đề nghị cơ quan có thẩm quyền bỏ hai từ đại diện trong GCNQSDĐ số H03173/QSDĐ/I9 đã cấp ngày 06/8/2008 cho ông tại thửa đất 173, tờ bản đồ số 04. Ngày 24/8/2007, UBND thị trấn B chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế (của ông Nguyễn C3 và bà Nguyễn Thị T2) giữa các ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc N1 tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 251,81m² (trong đó đất ở 48,55m² và đất vườn 203,26m²) và nhà cấp 4, diện tích 48,48m². Cụ thể phần phía Đông thửa đất số 136 các đồng thừa kế thống nhất giao cho ông Nguyễn Ngọc T sở hữu 188,56m² đất vườn; phần phía Tây thửa đất 136 các đồng thừa kế thống nhất đứng tên đồng sở hữu và cử ông Nguyễn Ngọc T (đứng tên đại diện) với diện tích 63,25m² (trong đó đất ở 48,55m² đất vườn 14,7m²) để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Sau đó, ông Nguyễn Ngọc T và các đồng thừa kế đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước. Ngày 06/8/2008, UBND huyện A đã cấp GCNQSDĐ số H03174/QSDĐ/I9 cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất số 172

(tách từ thửa 136), tờ bản đồ số 04, diện tích 189m² đất trồng cây lâu năm khác (đất vườn) và GCNQSDĐ số H03173/QSDĐ/I9 cho ông **Nguyễn Ngọc T** (đại diện) tại thửa 173 (tách từ thửa số 136), tờ bản đồ số 04, diện tích 63,3m² (đất ở 48,55m² và đất trồng cây lâu năm khác 14,7m²) là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Do đó, việc ông **Nguyễn Ngọc T** yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bỏ hai từ đại diện trong GCNQSDĐ số H03173/QSDĐ/I9 đã cấp ngày 06/8/2008 cho ông (đứng tên đại diện) tại thửa đất 173, tờ bản đồ số 04 là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung kiến nghị cấp đất tái định cư cho gia đình ông, vì Nhà nước đã thu hồi 52m² đất ở để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo lưới điện SIDA.3 năm 2002 và thu hồi 28m² để thực hiện dự án xây dựng công trình **đường Đ** năm 2006. Theo hồ sơ đền bù, hỗ trợ đất đai và tài sản của hộ bà **Nguyễn Thị T2** (mẹ ông **Nguyễn Ngọc T**) bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp cải tạo lưới điện **huyện A** năm 2002 (dự án SIDA.3) thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị giải tỏa 01 phần đất có nhà ở, với diện tích thu hồi 51,45m² đất ở và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường 51,45m² đất ở bằng tiền 58.153.200 đồng và bà **Nguyễn Thị T2** đã ký nhận tiền. Theo hồ sơ bồi thường, hỗ trợ về đất đai và nhà ở cho ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ bà **Nguyễn Thị T2**) bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình **đường đê bao** (gói thầu số 3) **thị trấn B** năm 2006 thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị thu hồi 100m² đất ở và 260,72m² đất vườn và đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng của dự án đã tính toán bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 211.455.480 đồng và ông **Nguyễn Ngọc N1** đã ký nhận tiền. Đồng thời, UBND huyện đã giao cho hộ bà **Nguyễn Thị T2** 01 lô đất tái định cư. Tuy nhiên, tại thời điểm này phát sinh tranh chấp đất đai giữa ông **Nguyễn Ngọc T** với bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh chị em liên quan đến nhà và đất nêu trên. Theo đó, UBND **thị trấn B** đã tổ chức hòa giải 02 lần và kết quả như sau: Lần 1: Ngày 13/7/2006, UBND **thị trấn B** lập biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn ông **Nguyễn Ngọc T** với bị đơn bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh chị em có liên quan, trong đó có nội dung: “Giải quyết cho ông **Nguyễn Ngọc N1** 01 lô đất tái định cư và đã được ông **Nguyễn Ngọc T** đồng ý đề nghị Nhà nước giao cho em tôi là **Nguyễn Ngọc N1** chủ sở hữu...”. Kết quả hòa giải thành; Lần 2: Ngày 31/5/2007, UBND **thị trấn B** lập biên bản hòa giải tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng giữa ông **Nguyễn Ngọc T** với ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh chị em có liên quan, trong đó có nội dung: “Sau khi phân chia, thống nhất của anh, chị, em trong gia đình, hiện tại phần đất của ông **Nguyễn Ngọc N1** thuộc diện giải tỏa và ông **N1** được giải quyết 01 lô đất tái định cư...”. Kết quả hòa giải thành. Ngày 14/6/2007, UBND **thị trấn B** có tờ trình số 211/TTr-UBND về việc đề nghị ra quyết định giao đất tái định cư cho các hộ giải tỏa trắng do thi công **đường đê bao** (gói thầu số 3) để xây dựng nhà ở tại các khu quy hoạch dân cư trên địa bàn **thị trấn B, huyện A** (kèm theo danh sách do UBND **thị trấn B** lập ngày 12/6/2007, trong đó có trường hợp ông **Nguyễn Ngọc N1**). Trên cơ sở đề nghị của UBND **thị trấn B, huyện A** ban hành Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 04/7/2007 về việc giao đất tái

định cư cho ông **Nguyễn Ngọc N1** để xây dựng nhà ở tại lô đất số 276, tờ bản đồ số 10, diện tích 80m² đất ở thuộc **thị trấn B**. Sau khi ông **Nguyễn Ngọc N1** thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, **UBND huyện A** đã cấp GCNQSDĐ số H02772/QSDĐ/I9 ngày 04/9/2007 cho ông **Nguyễn Ngọc N1** tại thửa đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông **Nguyễn Ngọc T** yêu cầu Nhà nước cấp thêm 01 lô đất tái định cư cho gia đình ông **Nguyễn Ngọc T** là không có cơ sở để xem xét.

Về nội dung kiến nghị của ông **Nguyễn Ngọc T** cho rằng Nhà nước đã cấp phát số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng trước đây không dùng chủ sử dụng, đề nghị trao trả lại cho gia đình ông. Theo hồ sơ bồi thường, hỗ trợ về đất đai và nhà ở của hộ ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ bà **Nguyễn Thị T2**) bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình đường đê bao (gói thầu số 3) **thị trấn B** năm 2006 thì thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 bị giải tỏa 01 phần đất có nhà ở với tổng diện tích thu hồi 360,72m² (đất ở 100m² và đất vườn 260,72m²). Ngày 14/8/2006, **UBND huyện A** ban hành Quyết định số 1070/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình đường đê bao **thị trấn B** (gói thầu số 03); địa điểm xây dựng **thị trấn B, huyện A**, với tổng số tiền là 1.515.417.520 đồng. Ngày 29/5/2007, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng **huyện A** đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình đường đê bao **thị trấn B** (gói thầu số 03) cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng, trong đó có ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ bà **Nguyễn Thị T2**) đã ký nhận với tổng số tiền 211.455.480 đồng. Từ việc ông **Nguyễn Ngọc T** phát sinh tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà và đất nêu trên. Ngày 31/5/2007, **UBND thị trấn B** đã tổ chức hòa giải về việc tranh chấp tiền bồi thường đất đai giải phóng mặt bằng giữa ông **Nguyễn Ngọc T** với ông **Nguyễn Ngọc N1** và các anh, chị, em có liên quan, trong đó có nội dung: “Các anh, chị, em kể cả ông **Nguyễn Ngọc T** đã biết và thừa nhận việc chi trả bồi thường cho ông **Nguyễn Ngọc N1** (đại diện hộ gia đình bà **Nguyễn Thị T2**) với số tiền 211.455.480 đồng đang gửi tại Ngân hàng đứng tên ông **Nguyễn Ngọc N1** là đúng thực tế...”. Kết quả hòa giải thành. Do đó, việc ông **Nguyễn Ngọc T** cho rằng Nhà nước cấp phát số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đường đê bao **thị trấn B** gói thầu số 03 tại thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 của cha mẹ ông trước đây đã cấp phát không đúng chủ sử dụng, đề nghị trả lại cho gia đình ông **Nguyễn Ngọc T** là không có cơ sở để xem xét.

Về việc ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** yêu cầu Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** theo quy định đối với diện tích đất của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích hơn 466m² tại **phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, bị ảnh hưởng thu hồi trong dự án: **Đường B thị trấn B** (gói thầu số 3); Yêu cầu tái định cư tại chỗ cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** hoặc cấp lô đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** (không thu tiền sử dụng đất), cấp GCNQSDĐ ở lâu dài cho ông **Nguyễn Ngọc T** để cho ông **Nguyễn Ngọc T** sinh sống theo đúng pháp luật đất đai và pháp luật cư trú; Bồi

thường tiền hoặc đất ở cho ông **Nguyễn Ngọc T**, tương ứng với nhà và diện tích đất thu hồi cho ông **Nguyễn Ngọc T**; Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho bà **Nguyễn Thị N** một thửa đất để bà ở là 152m² sinh sống ổn định (không thu tiền sử dụng đất) và bồi thường tiền để bà có tiền để xây nhà. Như nhận định và phân tích nêu trên thì Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 được ban hành đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** là không phù hợp

Từ những căn cứ nói trên, toà án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** là có cơ sở, đúng pháp luật.

Người khởi kiện kháng cáo, tuy nhiên không cung cấp thêm được những tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có cơ sở nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông **T**, bà **N** phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên:

Căn cứ tại Điều 29 Luật tố tụng hành chính, Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 241 Luật tố tụng hành chính

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N**, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2024/HC-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Căn cứ vào quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157, Điều 158; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào quy định Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-UBND ngày 06/01/2005 của **UBND tỉnh B** về việc ban hành bảng giá đất các loại trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 98/2005/QĐ-UBND ngày 19/8/2005 của **UBND tỉnh B** về việc ban hành bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu, mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 20/5/2002 của **UBND huyện A** về việc phê duyệt thiết kế - dự toán công trình đường bao **thị trấn B, huyện A**.

- Căn cứ quy định tại Điều 29 Luật tổ tụng hành chính; Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 14/8/2006 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (lần 2) để xây dựng công trình: Đường bao **thị trấn B** (gói thầu số 3) do Chủ tịch **UBND huyện A** ký ban hành (nay là **thị xã A**); Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** theo quy định đối với diện tích đất của thửa đất số 136, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích hơn 466m² tại **phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, bị ảnh hưởng thu hồi trong dự án: **Đường B thị trấn B** (gói thầu số 3); Yêu cầu tái định cư tại chỗ cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** hoặc cấp lô đất tái định cư cho ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** (không thu tiền sử dụng đất), cấp GCNQSDĐ ở lâu dài cho ông **Nguyễn Ngọc T** để cho ông **Nguyễn Ngọc T** sinh sống theo đúng pháp luật đất đai và pháp luật cư trú; Bồi thường tiền hoặc đất ở cho ông **Nguyễn Ngọc T**, tương ứng với nhà và diện tích đất thu hồi cho ông **Nguyễn Ngọc T**; Buộc **UBND thị xã A** thực hiện bồi thường, hỗ trợ và cấp tái định cư cho bà **Nguyễn Thị N** một thửa đất để bà ở là 152m² sinh sống ổn định (không thu tiền sử dụng đất) và bồi thường tiền để bà có tiền để xây nhà

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính sơ thẩm. Nên ông **Nguyễn Ngọc T** và bà **Nguyễn Thị N** không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Anh Dũng